

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Len Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Len Việt Nam là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Len Việt Nam theo Quyết định số 3573/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301746426 ngày 06 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 9 ngày 02/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất len (bao gồm len từ lông thú, từ sợi tổng hợp), các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở)

Trụ sở chính của Công ty tại số 63 Hồ Bá Phấn, Phường Phước Long A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Liêm  
Ông Nguyễn Xuân Đông  
Ông Nguyễn Đông Hải

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên (đến 03/07/2023)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Anh  
Bà Võ Thị Thanh Hoài

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Khanh  
Bà Bùi Thị Hương Giang  
Bà Hồ Thị Bình

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**Lê Văn Anh**  
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

54-C  
TY  
HỮU HẠN  
VĂN  
Ế TOÁ  
TOÁN  
ÉT  
CHÍ

Số: 50k-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Len Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Len Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo xác nhận của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh 11, Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay và lãi phạt quá hạn với số tiền là 4.664.473.609 đồng, cụ thể là năm 2020 là 2.479.431.557 đồng, năm 2021 là 2.136.473.614 đồng và năm 2022 là 48.568.438 đồng. Nếu ghi nhận bổ sung các khoản phí này thì khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 trên bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên với số tiền là 4.664.473.609 đồng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Len Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Tình**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3919-2022-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Kiểm toán viên**

**Lê Bảo Ngọc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3906-2022-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>16.110.304.550</b> | <b>13.450.532.160</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        |             | 2.416.277.790         | 2.916.621.626         |
| 1. Tiền                                     | 111        | V.1         | 2.416.277.790         | 2.916.621.626         |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn             | 130        |             | 4.082.107.097         | 2.461.131.061         |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | V.2         | 4.141.560.244         | 2.386.999.670         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        | V.3         | 300.000.000           | 300.636.363           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | V.4         | 194.457.935           | 327.406.110           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | V.5         | (553.911.082)         | (553.911.082)         |
| III. Hàng tồn kho                           | 140        | V.6         | 8.609.114.365         | 8.056.719.417         |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 19.247.162.170        | 18.780.253.858        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (10.638.047.805)      | (10.723.534.441)      |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |             | 1.002.805.298         | 16.060.056            |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | V.7         | 15.231.146            | 16.060.056            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        |             | 987.574.152           | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>11.474.564.061</b> | <b>14.310.330.624</b> |
| I. Tài sản cố định                          | 220        |             | 9.721.666.938         | 12.121.092.141        |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | V.8         | 9.721.666.938         | 12.121.092.141        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 51.560.193.324        | 61.892.602.599        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (41.838.526.386)      | (49.771.510.458)      |
| II. Tài sản dài hạn khác                    | 260        |             | 1.752.897.123         | 2.189.238.483         |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | V.7         | 1.752.897.123         | 2.189.238.483         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>27.584.868.611</b> | <b>27.760.862.784</b> |

030  
C  
TRACE  
DICI  
TÀI CI  
VÀ  
VI-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/20 23           |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>9.490.151.890</b>  | <b>10.465.952.436</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>8.852.091.890</b>  | <b>10.465.952.436</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.9         | 669.175.165           | 493.378.633           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.10        | -                     | 47.163.430            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.11        | 103.541.565           | 90.382.629            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 968.088.704           | 646.955.555           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.12        | 4.935.798.327         | 6.780.798.327         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.13        | 2.175.488.129         | 2.407.273.862         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>638.060.000</b>    | -                     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.13        | 638.060.000           | -                     |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>18.094.716.721</b> | <b>17.294.910.348</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.14        | <b>18.094.716.721</b> | <b>17.294.910.348</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 64.219.980.000        | 64.219.980.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 64.219.980.000        | 64.219.980.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | (46.125.263.279)      | (46.925.069.652)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (46.925.069.652)      | (48.287.152.652)      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 799.806.373           | 1.362.083.000         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>27.584.868.611</b> | <b>27.760.862.784</b> |

Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín



Tổng Giám Đốc

Lê Văn Anh

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

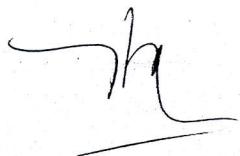
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023       | Năm 2022       |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 1     |             | 23.551.739.372 | 25.824.056.790 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 2     |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.1        | 23.551.739.372 | 25.824.056.790 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.2        | 13.070.973.252 | 16.149.998.403 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 10.480.766.120 | 9.674.058.387  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.3        | 42.133.293     | 54.108.294     |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.4        | 81.944         | -              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | VI.5        | 1.154.871.091  | 973.788.576    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | VI.6        | 8.964.086.475  | 7.248.008.428  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 403.859.903    | 1.506.369.677  |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.7        | 424.555.854    | -              |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.8        | 28.609.384     | 144.286.677    |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | 395.946.470    | (144.286.677)  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 799.806.373    | 1.362.083.000  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    |             | -              | -              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 799.806.373    | 1.362.083.000  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.9        | 125            | 212            |

Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín



Lê Văn Anh

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

4-C  
Y  
ĐƯA  
VĂN  
TOÁ  
DÁN  
T  
CHI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Len Việt Nam là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Len Việt Nam theo Quyết định số 3573/QĐ-BCN ngày 26 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301746-426 ngày 06 tháng 04 năm 2006, thay đổi lần thứ 9 ngày 02/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 63 Hồ Bá Phấn, Phường Phước Long A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 07 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 07 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ len, cung cấp dịch vụ cho thuê kho.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất len (bao gồm len từ lông thú, từ sợi tổng hợp), các sản phẩm từ len, thêu đan, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan và không gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở).

#### 3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |                 |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 799.806.373     | 1.362.083.000   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                 |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                 | 02    | 1.639.981.057   | 1.868.508.133   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    | (85.486.636)    | (283.069.856)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | -               | (1.331.082)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (436.012.825)   | (52.777.212)    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 1.918.287.969   | 2.893.412.983   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 9     | (2.608.550.188) | 7.473.570.971   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (466.908.312)   | 385.803.980     |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | 869.199.454     | 339.629.615     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 437.170.270     | (2.186.485.504) |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (1.845.000.000) | (1.985.959.969) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | (1.695.800.807) | 6.919.972.076   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |                 |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                           | 21    | (42.000.000)    | -               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                        | 22    | 1.195.400.000   | -               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay                                                                    | 27    | 42.056.971      | 52.777.212      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 1.195.456.971   | 52.777.212      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |                 |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                          | 31    | -               | 50.000          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | -               | (5.396.495.597) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | -               | (5.396.445.597) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | 50    | (500.343.836)   | 1.576.303.691   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    | 2.916.621.626   | 1.338.986.853   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | -               | 1.331.082       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 70    | 2.416.277.790   | 2.916.621.626   |

Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Chín



Lê Văn Anh.

Ngày 29 tháng 03 năm 2024